| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH THÁI NGUYÊN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 47/2024/DS-PT
Ngày 09/4/2024
V/v Tranh chấp quyền
sử dụng đất

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

## TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lương Văn Hiển

*Các thẩm phán:* Ông Hoàng Quý Sửu

Ông Lê Quý My

***- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Lương Thị Thuý Linh, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái nguyên.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:*** Bà Dương Thị Hương Liên, Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 09 tháng 4 năm 2024, tại Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 157/2023/TLPT-DS ngày 18/12/2023 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất", do có kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 10/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Ông Đặng Văn T, sinh năm 1958; địa chỉ tại xóm N, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

***2. Bị đơn:*** Anh Đặng Văn V, sinh năm 1982; địa chỉ tại xóm N, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh V:* - Ông Vũ Văn C, Công ty Luật TNHH Năng và Parner thành phố H; có mặt.

***3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

Chị Nguyễn Thị Thu M, sinh năm 1985; ông Lý Tài T1, sinh năm 1974; chị Đặng Kim T2, sinh năm 2003; bà Nịnh Thị B, sinh năm 1941; ông Đặng Văn N, sinh năm 1969; ông Đặng Văn D, sinh năm 1972; ông Đặng Văn C1, sinh năm 1976; địa chỉ tại xóm N, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên;

Bà Đặng Thị T3, sinh năm 1964, địa chỉ tại xóm X, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên;

Chị Đặng Thị L, sinh năm 1987, địa chỉ tại Khu V, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên;

Bà Đặng Thị Q, sinh năm 1968, địa chỉ tại tổ dân phố C, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên;

Bà Đặng Thị Đ, sinh năm 1979, địa chỉ tại thôn K, xã K, huyện C, tỉnh Tuyên Quang;

Những người trên đều ủy quyền cho anh Đặng Văn V; có mặt.

Bà Đàm Thị T4, sinh 1955, địa chỉ tại xóm N, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

***4. Người làm chứng:*** Ông Đặng Văn T5, sinh 1955; ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1957; ông Trạc Xuân X, sinh năm 1960. Cùng địa chỉ: Xóm N, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Đều có mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đặng Văn T trình bày:*

Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 16, bản đồ 299, diện tích 1.244m$^2$ (400m$^2$ đất ở và 844m$^2$ CHN) nay là một phần của thửa đất số 06, tờ bản đồ số 59, bản đồ địa chính xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên có nguồn gốc là của bố mẹ ông để lại cho ông sử dụng từ lúc ông chưa lập gia đình trước năm 1976. Thửa đất này giáp với thửa 28 tờ bản đồ số 16, bản đồ 299 của ông Đặng Quý H (là anh trai ông và là bố của anh Đặng Văn V hiện nay anh V đang quản lý sử dụng). Sau khi ông được bố mẹ cho, ông làm nhà sàn, kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0477751 ngày 11/01/1995 mang tên Đặng Văn T. Quá trình sử dụng, do điều kiện nhà cũ chật hẹp, năm 1998 gia đình ông di rời ra vị trí mới ở và ông đã hiến một phần cho xóm làm đường vào nhà văn hóa xóm. Năm 2007 anh V tự ý đổ đất trồng chè và làm nhà lấn chiếm toàn bộ diện tích còn lại. Ông đã nhiều lần yêu cầu anh V trả lại đất cho ông nhưng anh V không nhất trí cho rằng là đất đó là ông H cho anh. Nay ông khởi kiện yêu cầu anh V trả lại đất lấn chiếm diện tích đo thực tế là 665,4m$^2$, phần đất còn lại anh V đã làm nhà và công trình kiên cố trên đất ông nhất trí để anh V sử dụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đàm Thị T4 (vợ ông T) nhất trí với yêu cầu của ông T.

*Bị đơn anh Đặng Văn V, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thu M (vợ anh V), ông Lý Tài T1, chị Đặng Kim T2, bà Đặng Thị T3, chị Đặng Thị L, bà Nịnh Thị B, bà Đặng Thị Q, ông Đặng Văn N, ông Đặng Văn D, ông Đặng Văn C1 và bà Đặng Thị Đ trình bày:*

Anh được nghe các cô, chú là anh em của ông T và bố anh (ông H) kể lại là khi ông nội chết thì ông T chưa lấy vợ. Bố anh là con trai cả, lo mọi việc trong gia đình, được quyền sử dụng đất và chăm sóc bà nội. Khoảng trước năm 1980 (anh không nhớ rõ) ông T cưới vợ và bố anh đã làm một ngôi nhà sàn cột tre khoảng 40m$^2$ -50m$^2$ ở vườn nhà anh, mục đích là cho vợ chồng ông T ở nhờ chứ không chia đất cho ông T (lúc này bố anh là ông H đang là trưởng xóm). Vợ chồng ông T ở khoảng vài năm sau thì chuyển đi chỗ khác ở. Năm 1995, bố anh đã làm thủ tục kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận QSD số E 0477739 ngày 11/01/1995 mang tên Đặng Quý H, trong đó có thửa đất số 28, tờ bản đồ số 16 diện tích 872m$^2$ (400m$^2$ đất ở và 472 m$^2$ CHN) nay là một phần của thửa đất số 06, tờ bản đồ số 59, bản đồ địa chính xã Y. Năm 1999, bố anh chết để lại đất cho anh quản lý, sử dụng, mẹ anh vẫn ở với anh. Ông T không sử dụng bao giờ, các anh chị em trong gia đình không có tranh chấp với anh. Năm 2009 anh lấy vợ và san đất trồng chè nhưng không ai tranh chấp. Năm 2014, anh dỡ nhà cũ và làm lại nhà đang ở bây giờ vẫn ở vị trí này. Đến năm 2018, anh chặt chè diện tích khoảng 30m$^2$ thì mới xảy ra tranh chấp. Nay anh không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông T vì diện tích đất này bố anh (là ông H) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Người làm chứng:*

- Ông Đặng Văn T5 (là anh trai của ông T và là chú ruột của anh V) trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà nội để lại cho ông H là bố anh V. Sau khi ông H chết thì anh V là người quản lý sử dụng và không mua bán gì thêm. Khi bố ông chết thì ông T chưa lấy vợ, ông H đã lấy vợ cho ông T và cho ông T làm nhà ở góc vườn, được một thời gian ngắn thì vợ chồng ông Thế r chuyển đi nơi khác ở, trả lại đất cho ông H và anh V canh tác từ đó cho đến nay.

- Ông Nguyễn Văn M1, ông Trần Văn N1 và ông Trạc Xuân X là người hàng xóm của bị đơn anh V đều có ý kiến: Sau khi ông T lấy vợ, ông H làm ngôi nhà bên cạnh cho ông T ở nhờ một thời gian ngắn sau đó ông T đã chuyển đi nơi khác ở và ông H ở trên thửa đất tranh chấp.

Tại công văn số 193/UBND-ĐC ngày 11/9/2023 của Ủy ban nhân xã Y xác định: Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 16 diện tích 872m$^2$ là loại đất thổ cư được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Đặng Quý H ngày 11/01/1995. Ông Đặng Văn T được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 11/01/1995 mang tên Đặng Văn T, trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện thửa đất số 37, tờ bản đồ số 16 diện tích 1.244m$^2$ loại đất thổ cư. Số tờ bản đồ 16 cấp trên giấy chứng nhận của ông T và ông H là chưa chính xác, đúng phải là tờ bản đồ số 13. Đối chiếu thửa đất thổ cư đã cấp cho ông T và ông H với bản đồ địa chính thì tương ứng với một phần diện tích thửa đất số 06, tờ bản đồ số 59, diện tích 2.748m$^2$ loại đất ONT+CLN. Thửa đất thổ cư đã cấp

giấy chứng nhận QSD đất cho ông T và ông H khi đo bản đồ địa chính tờ 59 đã đo gộp vào cùng thửa đất số 6. Cả hai thửa đất thổ cư chưa được cấp đổi giấy chứng nhận sang bản đồ địa chính.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ đã xác định vị trí đất tranh chấp thuộc thửa số 6, tờ bản đồ số 59 theo sơ đồ đo đạc là các điểm BCDEFHIKLMNB diện tích 665,4m$^2$, trước đây theo bản đồ 299 là thửa đất số 37, tờ bản đồ số 13 ông Đặng Văn T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không bị chồng lấn vào thửa đất khác. Diện tích tranh chấp đất hiện nay còn lại là phù hợp với lời khai của nguyên đơn đã hiến một phần cho xóm làm đường vào nhà văn hóa xóm, theo sơ đồ đo đạc  vị trí các điểm ABOMNA diện tích 21,5m$^2$ và vị trí các điểm FGHF, diện tích 5,7m$^2$. Ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 37 diện tích 1.244m$^2$ (theo bản đồ 299) bao gồm diện tích tranh chấp 665,4m$^2$, một phần diện tích anh V đã làm nhà, công trình kiên cố trên đất nhưng ông không yêu cầu anh V phải trả lại và một phần diện tích ông đã hiến đất làm đường.

Kết quả định giá xác định:

Về đất: Đất ở có diện tích  400m$^2$ X 330.000đồng/m$^2$ = 132.000.000 đồng; đất nông nghiệp cùng thửa diện tích 265,4m$^2$ X 165.000 đồng/m$^2$ = 43.791.000 đồng. Tổng giá trị đất là 175.791.000 đồng

Về tài sản trên đất gồm cây: 02 cây móc mật đường kính gốc 05 cm trị giá 171.000 đồng; 09 cây lát to có đường kính gốc từ 20cm đến 30cm chỉ xác định công chặt hạ là 384.300 đồng; 02 cây lát nhỏ đường kính gốc 10 cm trị giá 73.000 đồng; 11 cây đinh lăng trị giá 101.200 đồng; 01 cây mít đường kính gốc 10 cm trị giá 166.800 đồng, 02 cây khế đường kính gốc 05 cm trị giá 104.200 đồng, 01 cây chanh đường kính gốc 05cm trị giá 215.800 đồng; chè 3000 cây trị giá 75.000.000 đồng, tường xây có giá trị còn lại 1.136.960 đồng. Toàn bộ tài sản trên đất của anh V.

Đối với 02 cây móc mật đường kính gốc 05 cm; 02 cây lát nhỏ đường kính gốc 10 cm;  11 cây đinh lăng; 01 cây mít đường kính gốc 10 cm ; 02 cây khế đường kính gốc 05 cm, 01 cây chanh đường kính gốc 05cm và toàn bộ cây chè trồng trên diện tích đất do cây còn nhỏ đang trưởng thành và tiếp tục cho giá trị kinh tế. Đối với 09 cây lát to có đường kính gốc từ 20cm đến 30cm đã đến tuổi khai thác. Đối với tường rào xây móng đá hộc tường gạch dài 10m do anh V xây dựng một phần vào hành lang giao thông nên cần phải rỡ bỏ để trả lại hành lang giao thông.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 10/11/2023 Toà án nhân dân huyện Phú Lương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với anh Đặng Văn V.

1.1. Buộc anh Đặng Văn V và chị Nguyễn Thị Thu M trả lại diện tích 665,4m$^2$ đất thổ cư (trong đó: 400m$^2$ đất ONT và 265,4 m$^2$ CLN) tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 59, bản đồ địa chính xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên cho ông Đặng Văn T.

Sơ đồ chỉ giới gồm các điểm BCDEFHIKLMOB (Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

1.2. Buộc anh Đặng Văn V và chị Nguyễn Thị Thu M phải khai thác 09 cây lát to đường kính gốc từ 20 đến 30 cm trên diện tích 665,4m$^2$ đất tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 59, bản đồ địa chính xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên để trả lại đất cho ông Đặng Văn T (Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

1.3. Buộc anh Đặng Văn V và chị Nguyễn Thị Thu M rỡ bỏ toàn bộ tường rào phía ngoài thửa 06, tờ bản đồ số 59 có chiều dài là 10 m để trả phần đất cho đường dân sinh do Ủy ban nhân dân xã Y quản lý.

2. Buộc ông Đặng Văn T phải thanh toán cho anh Đặng Văn V giá trị cây trên đất (trừ 09 cây lát to đường kính gốc từ 20 đến 30 cm) trên diện tích 665,4m$^2$ đất tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 59, bản đồ địa chính xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên theo định giá là 75.832.000 đồng

3. Ông Đặng Văn T được sở hữu toàn bộ số cây (trừ 09 cây lát to có đường kính gốc từ 20 cm đến 30 cm) trên diện tích 665,4m$^2$ đất tại thửa số 6, tờ bản đồ địa chính số 59. Sơ đồ chỉ giới gồm các điểm BCDEFHIKLMOB (Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 20/11/2023 ông Đặng Văn T kháng cáo cho rằng anh V tự ý san lấp và trồng chè, cây vào diện tích 665,4m$^2$ đất của ông nên ông không nhất trí mua lại số tài sản trên đất của anh V với giá 75.832.000 đồng; yêu cầu anh V hoàn lại mặt bằng như trước cho ông.

Ngày 20/11/2023 ông Đặng Văn V kháng cáo yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm để xét xử lại theo đúng Bộ luật Tố tụng dân sự nhằm đảm bảo giải quyết vụ án được khách quan và đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định thêm công sức của anh V đã tôn tạo mặt bằng trên diện tích đất tranh chấp để buộc ông T thanh toán cho anh V.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến có quan điểm như sau:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn là hợp lệ được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích đánh giá nguồn gốc, diện tích đất các bên tranh chấp và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã kết luận không có căn cứ thoả mãn yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn; đề nghị Hội đồng xét xử, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất đang tranh chấp:

Nguyên đơn và bị đơn đều xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Đặng Văn Đ1 là bố ông T và là ông nội của anh V để lại. Sau khi cụ Đ1 chết, bố anh V là ông Đặng Quý H là con trai cả ở khu đất của cụ cụ Đ1. Khoảng những năm 1980 ông T lấy vợ và làm nhà sàn bằng cột tre ở trên diện tích đất tranh chấp một thời gian đến khoảng những năm 1986 - 1987 vợ chồng ông T chuyển đi ở nơi khác. Đến khoảng năm 1994 – 1995 khi nhà nước có chủ trương kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ 299 ông T kê khai thửa 37 (là thửa đất đang tranh chấp) và được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0477751 ngày 11/01/1995 mang tên Đặng Văn Thế l thửa số 37, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.244$m^2$ trong đó ghi 400$m^2$ đất ở và 844$m^2$ CHN. Ông Đặng Quý H (bố anh V) kê khai thửa 28 (cạnh thửa 37) và được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0477739 ngày 11/01/1995, trong đó có thửa đất số 28, tờ bản đồ số 16 diện tích 872$m^2$ trong đó ghi 400$m^2$ đất ở và 472 $m^2$ CHN.

Sau khi chuyển đi nơi khác ở, ông T bỏ lại toàn bộ diện tích đất thửa 37, gia đình ông H sử dụng trồng lạc, năm 1999 ông H chết, anh V tiếp tục sử dụng. Đến năm 2010 anh V thuê máy múc san gạt diện tích đất thửa 37 và trồng các cây như chè, lát, móc mật, mít, đinh lăng, khế nhưng ông T không phản đối gì. Chỉ đến năm 2018, anh V chặt một số cây chè để làm bếp thì ông T mới có ý kiến với anh V dẫn đến tranh chấp.

Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0477751 ngày 11/01/1995 cho ông Đặng Văn T ngày 11/01/1995 thửa số 37, tờ bản đồ số 16 và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0477739 ngày 11/01/1995 cho ông Đặng Quý H (bố anh V) thửa số 28, tờ bản đồ số 16 diện tích 872$m^2$ trên cơ sở đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông T, ông H và được Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã Y. Tại công văn số 193/UBND-ĐC ngày 11/9/2023 của Ủy ban nhân xã Y xác định: Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 16 diện tích 872$m^2$ là loại đất thổ cư được UBND huyện P cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đặng Quý H, cấp ngày 11/01/1995. Ông Đặng Văn T được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 11/01/1995 mang tên Đặng Văn T, trên giấy chứng nhận QSD đất thể hiện thửa đất số 37, tờ bản đồ số 16 diện tích 1.244m$^2$ loại đất thổ cư. Số tờ bản đồ 16 cấp trên giấy chứng nhận của ông T và ông H là chưa chính xác, đúng phải là tờ bản đồ số 13. Đối chiếu thửa đất thổ cư đã cấp cho ông T và ông H với bản đồ địa chính thì tương ứng với một phần diện tích thửa đất số 06, tờ bản đồ số 59, diện tích 2.748m$^2$ loại đất ONT+CLN. Thửa đất thổ cư đã cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông T và ông H khi đo Bản đồ địa chính tờ 59 đã đo gộp vào cùng thửa đất số 6. Cả hai thửa đất thổ cư chưa được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang bản đồ địa chính.

Như vậy, về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 37 cho ông T tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0477751 ngày 11/01/1995 là đúng quy định.

Tuy nhiên, thửa đất số 37 ông T chỉ sử dụng làm nhà ở một thời gian sau đó bỏ đi, sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng không sử dụng mà gia đình anh V sử dụng trồng lạc, đến năm 2010 anh V thuê máy múc san gạt, sau đó trồng các cây như chè, lát, móc mật, mít, đinh lăng, khế nhưng ông T không phản đối gì.

[2]. Với các căn cứ nêu trên thấy việc Toà án cấp sơ thẩm buộc gia đình anh V phải trả lại cho ông T diện tích 665,4m$^2$ đất trong đó có 400m$^2$ đất ONT và 265,4 m$^2$ CLN tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 59, bản đồ địa chính xã Y, huyện P và buộc ông T phải thanh toán cho gia đình anh V trị giá cây cối trên diện tích đất tranh chấp là đúng pháp luật, đảm bảo quyền, lợi ích của các bên.

[3]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí: Anh Đặng Văn V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Đặng Văn Thế l người cao tuổi không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn T và anh Đặng Văn V. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 10/11/2023 của Toà án nhân dân huyện Phú Lương.

2. Về án phí: Anh Đặng Văn V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ số tiền 300.000 đồng anh V đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0004438 ngày 04/12/2023 tại Chi cục Thi hành án dân huyện Phú Lương.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***
- TAND huyện Phú Lương;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS huyện Phú Lương;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án và Toà án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Lương Văn Hiển**